

Điều tra nguồn tài nguyên cây thuốc qua tri thức bản địa của cộng đồng người Ca Dong tại xã Phước Trà (huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam)

An investigation of medicinal plant resources through indigenous knowledge of the Ca Dong ethnic minority in Phuoc Tra commune, Hiep Duc district, Quang Nam province

Đặng Hoàng Đức^{a,b*}, Đỗ Thu Hà^{a,b}
Dang Hoang Duc^{a,b*}, Do Thu Ha^{a,b}

^a*Viện Nghiên cứu và Đào tạo Y Sinh Dược, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*

^b*Khoa Dược, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*

^a*Institute for Research and Training in Medicine, Biology and Pharmacy, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam*

^b*Department of Pharmacy, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam*

(Ngày nhận bài: 20/10/2020, ngày phản biện xong: 09/12/2020, ngày chấp nhận đăng: 18/12/2020)

Tóm tắt

Ca Dong là một dân tộc thiểu số cư trú khá đông tại xã Phước Trà (huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam). Xã này có diện tích tự nhiên là 11.839,47 ha. Phước Trà nói riêng và Hiệp Đức nói chung có địa hình cách trở, khó khăn trong đi lại nên người dân nơi đây sử dụng nguồn thuốc tự chế là chính. Việc sử dụng cây thuốc dân gian ở Phước Trà phổ biến từ lâu đời. Để góp phần làm phong phú thêm kho tàng tri thức về cây thuốc và kinh nghiệm sử dụng thuốc nam ở cộng đồng dân tộc Ca Dong, chúng tôi đã tiến hành điều tra về nguồn tài nguyên cây thuốc và kết quả thu được 120 loài cây thuốc thuộc 111 chi, 59 họ. Tổng các loài được thống kê ở đây thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Thông đá (Lycopodiophyta), ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Hạt kín (Angiospermae). Chúng tôi đã tìm thấy có 1 loài cây thuốc quý hiếm trong Sách đỏ Việt Nam hiện có ở khu vực nghiên cứu cần phải bảo tồn.

Từ khóa: Ca Dong, cây thuốc, ngành Thông đá, ngành Dương xỉ, ngành Hạt kín

Abstract

Ca Dong is a relatively small ethnic minority in Phuoc Tra commune, Hiep Duc district, Quang Nam province. The total area of Phuoc Tra is 11.839,47 ha. Hiep Duc is a mountainous district where travelling is difficult, which is why people living there have long used mostly homemade medicines, especially popular herbal remedies. To enrich our knowledge of the medical use of Vietnamese herbs with that of the Ca Dong people, we obtained and studied 120 species of medicinal plants belonging to 111 genera and 59 families. The species listed in the Tracheophyta are Lycopodiophyta, Polypodiophyta and Angiospermae. We found in the studied area there is a rare medicinal plant species that need to be preserved, according to the Vietnam Red Book.

Keywords: Ca Dong, medicinal plants, Lycopodiophyta, Polypodiophyta, Angiospermae.

* *Corresponding Author:* Dang Hoang Duc; Institute for Research and Training in Medicine, Biology and Pharmacy, Duy Tan University, Da Nang; Department of Pharmacy, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

Email: danghoangduc.dct@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Việt Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, cùng với sự đa dạng về địa hình đã tạo nên cảnh quan thiên nhiên và thảm thực vật vô cùng phong phú. Đó là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá phục vụ cho công tác phòng chữa bệnh. Trong quá trình đấu tranh với thiên nhiên để tồn tại và phát triển, tổ tiên ta đã sớm phát hiện ra những vị thuốc có nguồn gốc khác nhau từ thực vật, động vật hay khoáng vật. Họ đã tích lũy riêng cho mình hệ thống các tri thức quý báu, đặc biệt là kinh nghiệm sử dụng cây cỏ để làm thuốc. Xã Phước Trà là một xã miền núi với địa hình cách trở, khó khăn trong đi lại. Người dân nơi đây sử dụng nguồn thuốc tự chế là chính. Do vậy việc điều tra nguồn tài nguyên cây thuốc qua tri thức bản địa của đồng bào dân tộc này là hết sức cần thiết.

2. Đối tượng và phương pháp

2.1. Đối tượng

Tất cả các loài thực vật được người dân tộc Ca Dong ở xã Phước Trà sử dụng làm thuốc chữa bệnh và bồi bổ sức khỏe.

2.2. Phương pháp

❖ Phương pháp phỏng vấn

Đối tượng phỏng vấn: Người dân, người có kinh nghiệm về sử dụng cây thuốc, nhằm biết trước sự có mặt của cây thuốc trong khu vực; thu thập thông tin cần biết về thành phần loài, mức độ phong phú, sự phân bố trong tự nhiên và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của người Ca Dong.

❖ Phương pháp khảo sát thực địa

➤ Phương pháp thu mẫu ngoài thực địa

- Khảo sát tổng thể để xác định tuyến nghiên cứu và tiến hành thu mẫu theo các tuyến.

- Dụng cụ thu mẫu: Cặp thực địa, sổ ghi chép, bút chì, thước, nhãn ghi số hiệu, kéo cắt dây, máy ảnh, miếng vải màu đen hoặc trắng.

➤ Phương pháp giám định tên cây

- Phương pháp so sánh hình thái: Dựa vào các đặc điểm hình thái, giải phẫu của cơ quan dinh dưỡng và cơ quan sinh sản [8,9].

- Trong quá trình giám định, sử dụng khóa phân loại của Phạm Hoàng Hộ, 1991, 1992, 1993 [6]. Ngoài ra còn tra cứu tham khảo thêm: *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* của Đỗ Tất Lợi (2005) [7].

➤ Phương pháp lập danh mục

Sau khi định loại thì tiến hành lập danh mục.

- Danh mục được sắp theo từng chi, từng họ theo cách sắp xếp của Brummitt, 1992 [4].

- Trật tự các loài thực vật trong phạm vi từng chi, các chi trong từng họ được sắp xếp theo trật tự A, B, C v.v...

- Danh mục lập theo cơ sở mẫu vật thu thập được đồng thời tham khảo đối chiếu với tài liệu sau:

+ Đỗ Huy Bích và cộng sự (2006), *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam* [3].

+ Phạm Hoàng Hộ (1991 - 1993) trong tập *Cây cỏ Việt Nam* [6].

+ Đỗ Tất Lợi (2005), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* [7].

+ Võ Văn Chi (2012), *Từ điển cây thuốc Việt Nam* [5].

❖ Phương pháp xử lý số liệu

Dùng phần mềm Excel để xử lý số liệu.

3. Kết quả thảo luận

Qua quá trình điều tra và xử lý số liệu, chúng tôi đã thống kê được 120 loài cây thuốc thuộc 111 chi, 59 họ.

Tổng các loài thực vật thống kê được phân bố trong các taxon thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch như sau:

- Ngành Thông đá (Lycopodiophyta)

- Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta)

- Ngành Hạt kín (Angiospermatophyta)

Mỗi loài ghi đầy đủ tên khoa học, tên Việt Nam, tên địa phương, nơi phân bố, bộ phận dùng và công dụng của chúng [1,2].

3.1. Đa dạng về các bậc phân loại (họ, chi, loài) của cây thuốc

Bảng 1: Thống kê số lượng họ, chi, loài cây thuốc do người Ca Dong sử dụng

Ngành	Họ	Chi	Loài	Tỷ lệ % số loài từng ngành / tổng số loài
Lycopodiophyta	1	1	1	0,83 %
Polypodiophyta	4	4	4	3,33%
Angiospermatophyta	54	106	115	95,84%
Tổng cộng	59	111	120	100

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn các taxon tập trung trong ngành Hạt kín với 115 loài, thuộc 106 chi của 54 họ. Số loài ngành này chiếm 95,84% so với tổng số loài của toàn hệ. Một số ít tập trung ở ngành Dương xỉ với 4 loài nằm trong 4 chi của 4 họ chiếm 3,33%. Ngành Thông đá chỉ có duy nhất một loài nằm

trong 1 chi của 1 họ, chiếm tỉ lệ thấp nhất trong tổng số loài của hệ cây thuốc nơi đây (0,83%).

Để thấy rõ sự đa dạng trong các taxon thực vật, chúng tôi tiến hành khảo sát sâu hơn ngành Hạt kín (Angiospermatophyta). Trong ngành hạt kín gồm 2 lớp: lớp Hai lá mầm (Dicotyledoneae) và lớp Một lá mầm (Monocotyledoneae).

Bảng 2: Thống kê số lượng họ, chi, loài cây thuốc của ngành Hạt kín

Ngành và lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Monocotyledoneae	15	27,78	26	24,76	26	22,81
Dicotyledoneae	39	72,22	79	75,24	88	77,19
Angiospermatophyta	54	100	105	100	114	100

Qua số liệu kết quả thống kê cho thấy đại đa số các loài cây thuốc phân bố trong lớp hai lá mầm với 39 họ chiếm 72,22% tổng số họ của ngành; 79 chi chiếm 75,24% và 88 loài chiếm 77,19%. Lớp một lá mầm với 15 họ chiếm 27,78% tổng số họ, 26 chi chiếm 24,76% và 26 loài chiếm 22,81% tổng số họ của ngành Hạt kín. Như vậy, không những có sự chênh lệch về số loài cây thuốc giữa các ngành mà ngay trong cùng một ngành cũng có

sự chênh lệch về số lượng họ, chi, loài cây thuốc giữa các lớp với nhau.

3.2. Đa dạng về số lượng loài cây thuốc trong các họ

Sau quá trình dài khảo sát, nghiên cứu, chúng tôi đã thống kê được sự đa dạng về số lượng loài cây thuốc trong các họ.

Bảng 3: Thống kê số lượng loài cây thuốc trong các họ

Ngành lớp	Số họ có				
	5 - 10 loài	4 loài	3 loài	2 loài	1 loài
Lycopodiophyta					1
Polypodiophyta					4
Monocotyledoneae	1	0	2	2	10
Dicotyledoneae	5	1	6	3	23

Angiospermatophyta		6	1	8	5	33
Tổng	Số loài	35	4	24	10	38
	Số họ	6	1	8	5	38
Tỉ lệ %	Số loài	29,16	3,33	0,2	8,33	31,67
	Số họ	10,17	1,69	13,56	8,47	64,41

Kết quả Bảng 3 cho thấy các họ chứa ít loài chiếm số lượng lớn nhưng số loài trong họ lại chiếm tỉ lệ thấp. Điển hình như số họ có 1 loài là 38 họ nhưng chỉ có 38 loài và chiếm 31,67% tổng số loài. Ngược lại, số họ có nhiều loài tuy ít nhưng tổng số loài trong họ chiếm tỉ lệ cao. Số họ từ 5-10 loài chỉ có 6 họ nhưng có tới 35 loài chiếm 29,16% tổng số loài. Những họ giàu loài như họ Cúc (Asteraceae), họ Hoa môi (Lamiaceae), họ Đậu (Leguminoaceae), họ Cà phê (Rubiaceae), họ Cam quýt (Rutaceae) họ Gừng (Zingiberaceae).

Bảng 4: Sự phân bố các loài cây thuốc theo sinh cảnh

STT	Sinh cảnh	Số loài	Tỷ lệ % so với tổng số loài
1	Sinh cảnh rừng tự nhiên	76	35,02
2	Sinh cảnh rừng trồng	13	5,99
3	Sinh cảnh trồng cây bụi, trồng cỏ	44	20,28
4	Sinh cảnh vườn nhà	70	32,26
5	Sinh cảnh ven suối	10	4,61
6	Sinh cảnh đồng ruộng	4	1,84

Qua số liệu thống kê, chúng tôi thấy tỷ lệ số loài cây thuốc sinh cảnh rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ cao nhất: 35,02%, tiếp theo là cây thuốc sinh

3.3. Đa dạng về sự phân bố các loài cây thuốc theo sinh cảnh

Căn cứ vào thảm thực vật và địa hình, chúng tôi chia khu vực nghiên cứu thành 6 kiểu sinh cảnh với kí hiệu như sau:

R: Sinh cảnh rừng tự nhiên

Rt: Sinh cảnh rừng trồng

B: Sinh cảnh trồng cây bụi, trồng cỏ

S: Sinh cảnh ven suối

V: Sinh cảnh vườn nhà

D: Sinh cảnh đồng ruộng

cảnh vườn nhà (được đem về trồng): 32,26%, thấp nhất là sinh cảnh đồng ruộng 1,84%.

3.4. Đa dạng về bộ phận được sử dụng của cây để làm thuốc

Bảng 5: Sự đa dạng về các bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc

STT	Các bộ phận sử dụng	Số loài	Tỷ lệ % so với tổng số loài
1	Cả cây	27	16,88
2	Rễ, củ, thân rễ, vỏ rễ	43	26,88
3	Thân, thân leo, thân hành, vỏ thân	23	14,34
4	Phần thân trên mặt đất	3	1,88
5	Lá, cành lá, ngọn (lá non)	36	22,5
6	Hoa, nụ hoa	10	6,25
7	Quả, vỏ quả	12	7,5
8	Hạt	6	3,75

Những số liệu trên cho thấy rằng số lượng loài cây chữa bệnh bằng rễ, củ, thân rễ, vỏ rễ là bộ phận được sử dụng nhiều nhất (có đến 43 loài chiếm 26,88%). Việc điều tra bộ phận sử dụng là điều cần thiết phải chú ý khi khai thác vì những loài cây thuốc sử dụng rễ làm thuốc nếu không khai thác, sử dụng, bảo tồn hợp lí dễ dẫn tới nguy cơ cạn kiệt và tuyệt chủng. Số loài sử dụng hoa để làm thuốc có 10 loài và chiếm 6,25%. Phần thân trên mặt đất để chữa bệnh

chiếm tỷ lệ thấp với 1,88% tổng số loài. Việc nghiên cứu các bộ phận sử dụng làm thuốc sẽ giúp cho việc sử dụng cây thuốc có hiệu quả cao nhất.

3.5. Đa dạng về các loại bệnh được chữa bằng các loài cây thuốc

Căn cứ vào tài liệu của Đỗ Tất Lợi (2005) [7], nhóm nghiên cứu chia việc sử dụng thuốc chữa trị bệnh theo các nhóm sau:

Bảng 6: Thống kê các loài cây thuốc được người Ca Dong chữa theo nhóm bệnh

STT	Nhóm bệnh	Số loài	Tỷ lệ % so với tổng số loài
1	Các loài cây thuốc chữa bệnh của phụ nữ	15	8,67
2	Các loài cây thuốc trị mụn nhọt, mẫn ngứa, ghẻ	12	6,94
3	Các loài cây thuốc trị giun sán	1	0,58
4	Các loài cây thuốc chữa bệnh lỵ	6	3,47
5	Các loài cây thuốc chữa bệnh liên quan đến tiểu tiện, đại tiện	3	1,73
6	Các loài cây thuốc có tác dụng cầm máu	9	5,2
7	Các loài cây thuốc chữa bệnh về huyết áp, tim mạch	4	2,31
8	Các loài cây thuốc chữa đau bụng, đi cầu lỏng	12	6,94
9	Các loài cây thuốc chữa bệnh dạ dày, tá tràng, rối loạn tiêu hóa	13	7,51
10	Các loài cây thuốc chữa phong thấp, đau nhức xương, khớp xương	10	5,78
11	Các loài cây thuốc chữa bệnh về mắt, tai, mũi, họng, răng	4	2,31
12	Các loài cây thuốc chữa cảm, sốt	20	11,56
13	Các loài cây thuốc chữa ho hen	9	5,2
14	Các loài cây thuốc chữa mất ngủ, suy nhược thần kinh	2	1,16
15	Các loài cây thuốc có tác dụng bổ, thanh nhiệt	12	6,94
16	Các loài cây thuốc chữa bệnh liên quan đến thận, đường tiết niệu	9	5,2
17	Các loài cây thuốc chữa vết thương do côn trùng, động vật cắn	5	2,89
18	Các loài cây thuốc chữa bệnh về gan	8	4,62
19	Các loài cây thuốc chữa ung thư	2	1,16
20	Các loài cây thuốc chữa các bệnh ngoài da, tóc	4	2,31
21	Các loài cây thuốc chữa rôm sảy, sỏi, đậu mùa	2	1,16
22	Các loài cây thuốc chữa đau đầu	4	2,31
23	Các loài cây thuốc chữa các bệnh tê phù	2	1,16

Theo kết quả điều tra, có nhiều bệnh được chữa trị nhờ vào thuốc nam, trong đó: Nhóm bệnh cảm, sốt với 20 loài, chiếm 11,56%; nhóm bệnh liên quan đến chữa bệnh phụ nữ có 15 loài, chiếm 8,67%, nhóm bệnh về dạ dày, tá tràng, rối loạn tiêu hóa có 13 loài, chiếm 7,51%. Các loài dùng để chữa bệnh về da, mụn nhọt, ghê ngứa, đau bụng, đi cầu lỏng, thương thực, phong thấp, đau nhức xương, khớp xương, đau lưng, bở, thanh nhiệt bao gồm từ 10 - 12 loài, chiếm từ 5,78 - 6,94%. Tiếp đến là các nhóm bệnh khác như lỵ, cầm máu, trị vết thương, bông, bong gân, ho, hen, bệnh liên

quan đến đường tiết niệu, gan gồm từ 6 - 9 loài, chiếm tỷ lệ từ 3,47 - 5,2 %. Tuy nhiên, một vài nhóm bệnh có số ít loài cây thuốc dùng để điều trị như bệnh tiểu tiện, đại tiện, huyết áp, tim mạch, mắt, tai mũi họng răng, mất ngủ, suy nhược thần kinh, bệnh ngoài da,... từ 1-5 loài, chiếm tỉ lệ khoảng 0,58- 2,89%. Bên cạnh đó, phải kể đến các loài có khả năng dùng để chữa bệnh ung thư như: Cà gai leo (*Solanum hainanense* Hance), Trinh nữ hoàng cung (*Crrinum latifolium* L.) v.v...

3.6. Danh sách các loài cây có tên trong Sách đỏ Việt Nam

Bảng 7: Các loài cây có tên trong Sách đỏ Việt Nam - Phần thực vật

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Tên địa phương	Mức độ nguy cấp
1	<i>Tacca integrifolia</i> Ker-Gawl. (T. laevis Roxb.)	Ngải rơm	Ngải rơm	VU



Hình 1: cây Ngải rơm
Tacca integrifolia

Qua quá trình điều tra, chúng tôi đã phát hiện được 1 loài nằm trong danh sách nguồn gen quý hiếm (chiếm 0,83%) trong tổng số 120 loài đã được nghiên cứu. Đây là loài có giá trị cao về mặt khoa học, nhưng lại bị khai thác quá mức, đang nằm trong mức độ nguy cấp VU, nếu không được bảo tồn thì sẽ có nguy cơ tuyệt chủng.

3.7. Đề xuất các biện pháp bảo tồn

Qua quá trình điều tra tại khu vực các thôn thuộc xã Phước Trà, chúng tôi được biết có rất

nhiều nguyên nhân gây ảnh hưởng tới nguồn tài nguyên cây thuốc như:

- Chặt phá rừng làm rẫy để trồng cao su, keo.
- Khai thác gỗ ảnh hưởng tới thảm thực vật phía dưới.
- Phá rừng làm các công trình đường sá, nhà cửa, các cơ quan.
- Khai thác rừng bừa bãi.
- Hoạt động khai thác vàng làm suy giảm diện tích rừng và ảnh hưởng tới nguồn thực vật ven suối.

Chính vì những lí do đó chúng ta cần phải:

❖ Khai thác hợp lí

Tuyên truyền, hướng dẫn các lang y, cộng đồng tại địa phương khai thác hợp lý để có thể bảo vệ, tái phục hồi các loài thuốc quý. Tránh làm cạn kiệt nguồn cây thuốc để có thể tiếp tục khai thác trong tương lai.

Khoanh vùng, nắm được trữ lượng đối tượng khai thác:

- Khu vực khai thác ngay: Cây mọc tập trung, phần lớn là cây trưởng thành.

- Khu vực chọn lọc: Chỉ chọn những cây lớn, số lượng nhiều, bảo vệ cây còn nhỏ.

- Khu vực bảo vệ: Đa số là cây còn nhỏ, rất ít cây lớn.

+ Chỉ thu hái các bộ phận làm thuốc, tránh chặt phá cả cây.

+ Chỉ thu hái ở các cây thuốc đã trưởng thành.

+ Chú ý lưu giữ các cây gieo giống.

+ Thu hái theo thời vụ. Điều này giúp ích cho việc thu được dược liệu có hàm lượng hoạt tính cao (có thể dự trữ cây thuốc trong thời gian dài) mang lại giá trị về kinh tế.

+ Nắm vững kỹ thuật, phương pháp thu hái.

❖ **Tư liệu hóa các bài thuốc dân tộc**

Cây thuốc dân tộc và tri thức bản địa về sử dụng cây cỏ làm thuốc của các dân tộc ở Việt Nam là một nguồn tài nguyên quý giá, có giá trị khoa học và có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Đây thực sự là một kho báu còn nhiều điều chưa được khám phá. Việc tư liệu hóa các bài thuốc dân tộc góp phần vào công cuộc phát triển cây thuốc cổ truyền dân tộc nói chung và tri thức y học bản địa của người Ca Dong, tỉnh Quảng Nam nói riêng.

Cần nâng cao kiến thức của người dân về ý thức bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên cây thuốc, xóa bỏ quan niệm bảo thủ là điều rất cần thiết trong công tác bảo tồn và phát triển. Tìm hiểu đầy đủ thông tin về cây thuốc như tên cây thuốc, công dụng, phân bố, bộ phận sử dụng, các bài thuốc kết hợp. Ghi chép đầy đủ, đóng thành tập có đầy đủ thông tin, hình ảnh đem lưu giữ cẩn thận.

❖ **Công tác bảo tồn**

Qua quá trình tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy có 2 hình thức bảo tồn cơ bản có thể áp dụng tại

xã Phước Trà, bao gồm: Bảo tồn nguyên vị và bảo tồn chuyển vị.

Bảo tồn nguyên vị (in - situ)

Bảo tồn nguyên vị là hình thức bảo tồn tại chỗ. Hình thức này được áp dụng cho tất cả mọi đối tượng cần được bảo tồn, những đối tượng chưa có nguy cơ tuyệt chủng hoặc xâm hại cho phù hợp với điều kiện môi trường sống tự nhiên của các loài, đảm bảo cho sự sinh trưởng và phát triển.

Hình thức này có chi phí thấp. Để thực hiện tốt công tác bảo tồn cây thuốc ngay tại chỗ cần xác định vùng phân bố, huy động sự tham gia của cộng đồng người dân địa phương.

Nhận thức của người dân là một trong những vấn đề rất quan trọng trong công tác bảo tồn nguyên vị. Vì họ chính là người trực tiếp tác động đến nguồn tài nguyên cây thuốc. Khi người dân nơi đây nhận thức được việc bảo tồn tài nguyên cây thuốc là bảo tồn quyền lợi, lợi ích của bản thân thì khi đó công tác bảo tồn mới thực sự đạt được kết quả cao.

Bảo tồn chuyển vị (ex – situ)

Bảo tồn chuyển vị là hình thức chuyển dời các loài cây và các sinh vật ra khỏi môi trường sống tự nhiên của chúng. Hình thức này được áp dụng đối với những đối tượng có nguy cơ bị đe dọa và tuyệt chủng cao, những loài đặc biệt quý hiếm trong tự nhiên, phục vụ cho mục đích nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu,...

Với những loài cây thuốc quý, số lượng ít như hiện nay thì việc mở rộng nhân giống cây mới và bảo vệ là rất cần thiết. Qua quá trình điều tra bảo tồn cây thuốc dựa vào cộng đồng, các loài cây thuốc được lựa chọn bảo tồn chuyển vị tại vườn rừng, vườn nhà:

- Sa nhân (*Amomum longiligulare* T.L.Wu)
- Ba kích (*Morinda officinalis* How)
- Thổ phục linh (*Smilax glabre* Roxb.)

Bên cạnh đó, còn nhiều loài phổ biến như nghệ đen, sả, gừng, lá gai... cũng được các hộ gia đình trong xã thường hay trồng.

Các kinh nghiệm dân gian của người dân về sử dụng cây thuốc chữa bệnh được lưu giữ mang nét đặc trưng riêng dần dần trở thành những việc làm quen thuộc. Từ việc đi rừng và thu hái cây thuốc họ biết rõ được nơi nào có nhiều cây thuốc, cây nào có giá trị kinh tế và quý hiếm. Do đó, công tác bảo tồn muốn đem lại hiệu quả cao thì cần phối hợp chặt chẽ với người dân địa phương. Kiến thức bản địa của họ là rất quan trọng, hỗ trợ việc xác định vùng phân bố của cây thuốc để dễ dàng đưa cây thuốc từ rừng về trồng trong vườn nhà hoặc tại vườn thuốc nam của xã.

4. Kết luận

Qua quá trình điều tra chúng tôi đã thống kê được 120 loài cây thuốc thuộc 111 chi, 59 họ. Điều đó cho thấy sự đa dạng và phong phú trong thành phần loài cây thuốc.

Về taxon bậc phân loại họ, chi, loài cây thuốc được điều tra như sau: Ngành Thông đá có duy nhất 1 loài thuộc 1 chi, 1 họ; Ngành Dương xỉ có 4 loài thuộc 4 chi, 4 họ; Ngành Hạt kín có 115 loài thuộc 106 chi, 54 họ.

Số lượng các loài phân lớn tập trung trong lớp Hai lá mầm với 88 loài, chiếm 77,19 %, thuộc 79 chi và 39 họ. Các cây thuốc phân bố trong sinh cảnh cũng không đều, nhiều nhất trong sinh cảnh rừng tự nhiên (35,02%), ít nhất trong sinh cảnh đồng ruộng (1,84%). Về bộ phận sử dụng, rễ được dùng nhiều nhất với 26,88% và lá, cành lá, ngọn (lá non) chiếm 22,5%.

Qua quá trình điều tra chúng tôi cũng xác định được 1 loài cây thuốc có tên trong Sách đỏ, chiếm 0,83% trong tổng số loài thu thập được.

Đề xuất một số biện pháp bảo tồn:

- Tuyên truyền cho người dân về giá trị cũng như tầm quan trọng của nguồn tài nguyên cây thuốc.

- Có các biện pháp khuyến khích về việc khai thác hợp lý, xử phạt những hành vi vi phạm làm tổn hại nguồn tài nguyên cây thuốc.

- Tư liệu hóa bài thuốc dân tộc: Tìm đầy đủ các thông tin về cây thuốc, ghi chép, in ấn, đóng tập và lưu trữ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Tiến Bản (1997). Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [2] Bộ Khoa học và Công nghệ (2007). Sách đỏ Việt Nam, phần II: Thực vật. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
- [3] Đỗ Huy Bích (2006). Cây thuốc và động vật làm thuốc. Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
- [4] Brummit, R K. (1992). Vascular plant families and genera, Royal Botanic Gardens, Kew. (Nguyễn Tiến Bản, Nguyễn Như Khang dịch). Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
- [5] Võ Văn Chi (2012). Từ điển cây thuốc Việt Nam. Nxb Y học, Hà Nội tập 1-2.
- [6] Phạm Hoàng Hộ (1991-1993). Cây cỏ Việt Nam. Nxb khoa học và kỹ thuật, Tp Hồ Chí Minh, tập 1,2,3.
- [7] Đỗ Tất Lợi (2005). Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Nghĩa Thìn (2005). Đa dạng sinh học và tài nguyên di truyền thực vật. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9] Nguyễn Nghĩa Thìn (2007). Các phương pháp nghiên cứu thực vật. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.